

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08/2019/HNGĐ-PT**

Ngày 26-3-2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia
tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thăng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Phương

Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung”,

Do bản án sơ thẩm số 155/2018/HNGĐ-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1976.

Địa chỉ thường trú: Tổ 28, khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ hiện nay: Tổ N, khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Năng P, sinh năm 1972.

Địa chỉ thường trú: Khu H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn - chị Đỗ Thị N, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh P kết hôn năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T vào ngày 04/6/1999. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, không tôn trọng lẫn nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã. Chị N

và anh P đã sống ly thân từ tháng 5/2016 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N đề nghị Tòa án cho ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị N và anh P có 03 con chung là cháu T1, sinh ngày 06/7/2000 hiện đã trưởng thành, cháu A, sinh ngày 25/10/2003, cháu T2, sinh ngày 19/3/2007. Hiện nay các cháu đang ở với chị N. Trường hợp ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và T2, tạm thời không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu T1 do đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đối với tài sản chung là các thửa đất, vợ chồng tự thỏa thuận, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, vợ chồng chị N không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Đối với yêu cầu của anh P về việc chia tài sản chung là số tiền 7.028.000.000đ mà anh P cho rằng chị N cho người khác vay và có liệt kê vào ngày 05/5/2016: Chị N xác định số tiền đó là có, chị đã thu hồi nhưng đã dùng để trả tiền hụi chết, trả tiền lãi và tiền gốc của những khoản mà vợ chồng chị đi vay, trả tiền lãi ngân hàng, trả tiền mua hàng của cửa hàng điện cơ P và lo cho 03 con ăn học. Số tiền này không còn, chị N không đồng ý yêu cầu của anh P.

Bị đơn - anh Nguyễn Năng P, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh P thống nhất với lời khai của chị N. Quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 5/2016 đến nay. Chị N khởi kiện xin ly hôn, anh P đồng ý.

Về con chung: Anh P, chị N có 03 con chung là cháu T1, sinh ngày 06/7/2000 hiện đã trưởng thành; cháu A, sinh ngày 25/10/2003 và cháu 2, sinh ngày 19/3/2007. Hiện nay các cháu đang ở với chị N, trường hợp ly hôn anh đồng ý để chị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và cháu T2, tạm thời anh không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu T1 do đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Đối với tài sản chung là đất đai và cửa hàng điện cơ P, trước đây có tranh chấp nhưng anh P đã xin rút yêu cầu khởi kiện để vợ chồng tự thỏa thuận. Tòa án huyện T đã đình chỉ giải quyết.

Đối với tài sản chung là tiền mặt, vào ngày 05/5/2016, anh P yêu cầu chị N cho biết toàn bộ số tiền tích lũy từ trước đến nay của vợ chồng để đâu thì chị N nói là đem cho người khác vay, chị N liệt kê ra một danh sách một số người còn nợ tổng số tiền là 7.028.000.000đ. Anh P cho rằng chị N đã thu hồi và hiện đang quản lý số tiền này, vì vậy, đề nghị Tòa án công nhận đây là tài sản chung của hai vợ chồng và chia cho mỗi người một nửa.

Về nợ chung: Không có vì đã thỏa thuận xong, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản án sơ thẩm số 155/2018/HNGĐ-ST ngày 27/9/2018, Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị N và anh Nguyễn Năng P.

Công nhận việc thỏa thuận giữa chị N, anh P. Giao con chung là cháu A, sinh ngày 25/10/2003 và cháu T2, sinh ngày 19/3/2007 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh P không cấp dưỡng nuôi con.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Năng P về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 317, tờ bản đồ số 12, xã T, huyện T; thửa đất số 308, tờ bản đồ số 60, thị trấn T, huyện T; thửa đất số 316, tờ bản đồ số 12, xã T, huyện T; thửa đất số 318, tờ bản đồ số 12, xã T, huyện Tr và toàn bộ giá trị hàng hóa trong cửa hàng điện cơ P.

Chia cho chị Đỗ Thị N, anh Nguyễn Năng P mỗi người số tiền 3.514.000.000đ trong tổng số tiền 7.028.000.000đ mà chị Đỗ Thị N đang quản lý.

Ngoài ra, án còn tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, về án phí, về chi phí tố tụng khác và về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2018, chị Đỗ Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung với nội dung:

Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không công nhận số tiền 7.028.000.000đ là tài sản chung của chị N và anh P, bác yêu cầu khởi kiện của anh P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Qua xem xét các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa có đủ cơ sở để xác định chị Đỗ Thị N hiện đang quản lý số tiền 7.028.000.000đ thu hồi từ ngừng người vay. Tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị N và anh P nên là tài sản chung của hai người. Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi cho mỗi người hưởng một nửa là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Chứng minh cho yêu cầu chia tài sản chung số tiền 7.028.000.000đ, anh P xuất trình chứng cứ là bản danh sách thống kê những người mà chị N cho vay tiền và số tiền từng người vay. Anh P cho rằng danh sách này chị N lập vào ngày 05/5/2016, khi hai vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, nghi ngờ lẫn nhau.

Phía chị N thừa nhận danh sách những người vay vợ chồng chị số tiền 7.028.000.000đ mà anh P xuất trình là do chị lập trên cơ sở sổ sách theo dõi nhưng lập trước ngày 05/5/2016. Số tiền này là có thật và chị đã thu hồi đủ vào năm 2015.

Phản bác yêu cầu khởi kiện của anh P, Chị N cho rằng, số tiền 7.028.000.000đ này chị đã sử dụng để trả cho những người mà chị vay, trả tiền hụi, trả lãi ngân hàng và lo cho ba con ăn học nên không còn. Trong danh sách người nợ tiền, chị N cũng đã ghi nợ phải trả là 5.600.000.000đ.

Tuy nhiên, mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm đã có quyết định yêu cầu, chị N không nêu được danh tính những người mà chị vay tiền cũng như không có chứng cứ nào để chứng minh về khoản nợ 5.600.000.000đ. Chị N cũng không đưa ra được chứng cứ về việc chi tiêu số tiền 7.028.000.000đ như chị trình bày.

Trong khi đó, chị N và anh P có cửa hàng đồ điện P kinh doanh hiệu quả, toàn bộ doanh thu, lợi nhuận từ cửa hàng đều do chị N quản lý, sử dụng, chi tiêu cho gia đình. Đối với những khoản nợ lớn như nợ Ngân hàng, nợ bà H, nợ tiền mua hàng hóa về bán thì sau khi khởi kiện, chị N, anh P mới thỏa thuận bán đất đai thuộc quyền sở hữu chung để trả.

Như vậy, có cơ sở cho rằng hiện nay chị N vẫn đang quản lý số tiền 7.028.000.000đ từ thu hồi công nợ. Số tiền này có được do chị N, anh P làm ăn, kinh doanh buôn bán và cho vay lấy lãi trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của hai vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị N, anh P mỗi người một nửa số tiền trên là có căn cứ. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận, chị N phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của chị Đỗ Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 155/2018/HNGĐ-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện T:

1. Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Đỗ Thị N và anh Nguyễn Năng P.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Đỗ Thị N và anh Nguyễn Năng P. Giao con chung là cháu A, sinh ngày 25/10/2003 và cháu T2, sinh ngày 19/3/2007 cho chị Đỗ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời anh Nguyễn Năng P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Năng P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Năng P về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 317, tờ bản đồ số 12, diện tích 25 m² tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Thửa đất số 308, tờ bản đồ số 60, diện tích là 132,4 m², tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Thửa đất số 316, tờ bản đồ số 12, diện tích là 82m², tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 12, diện tích là 200m², tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai và toàn bộ giá trị hàng hóa trong cửa hàng điện cơ P, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Năng P về việc chia tài sản chung đối với số tiền 7.028.000.000đ do chị Đỗ Thị N đang quản lý. Chia cho chị Đỗ Thị N, anh Nguyễn Năng P mỗi người số tiền 3.514.000.000đ (ba tỷ năm trăm mười bốn triệu đồng). Chị Đỗ Thị N có trách nhiệm thanh toán số tiền này cho anh Nguyễn Năng P.

Kể từ ngày anh Nguyễn Năng P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Đỗ Thị N không thanh toán khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, 102.280.000đ (một trăm lẻ hai triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm. Trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 006358 ngày 12/5/2017 và 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 006859 ngày 23/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, chị Đỗ Thị N còn phải nộp 102.280.000đ (một trăm lẻ hai triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Năng P phải chịu 102.280.000đ (một trăm lẻ hai triệu hai trăm tám mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Trừ vào số tiền 52.590.000đ (năm mươi hai triệu năm trăm chín mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 006744 ngày 21/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh Nguyễn Năng P còn phải nộp 49.690.000 (bốn mươi chín triệu sáu trăm chín mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí tố tụng 34.394.000đ (ba mươi tư triệu ba trăm chín mươi tư ngàn đồng), anh Nguyễn Năng P tự nguyện chịu (đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T. Đồng Nai;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thắng